UBND TỈNH KON TUM
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC
BÁO CÁO TEMIS NĂM 2020

PHẦN A: KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ VÀ XẾP LOẠI GIÁO VIÊN PHỔ THÔNG VÀ CÁN BỘ QUẢN LÝ CƠ SỞ GIÁO DỤC PHỔ THÔNG THEO CHUẨN NGHỀ NGHIỆP GIÁO VIÊN VÀ CHUẨN HIỆU TRƯỞNG CƠ SỞ GIÁO DỤC PHỔ THÔNG

A.1. Kết quả đánh giá và xếp loại giáo viên phổ thông theo chuẩn nghề nghiệp

A.1.1. Kết quả GVPT hoàn thành đánh giá và xếp loại theo chuẩn so với tổng số GVPT theo cấp học

Cấp học	Tổng (Người)	Giáo viên hoàn thành đánh giá và xếp loại theo chuẩn	
		Tổng (Người)	Tổng (%)
Tổng số	6,822	6,671	97.8
Nữ	5,060	4,967	98.2
Dtts	1,023	990	96.8
Nữ dtts	666	639	95.9
Vùng khó khăn	4,006	3,910	97.6
Tiểu học	3,297	3,226	97.8
Nữ	2,634	2,587	98.2
Dtts	683	661	96.8
Nữ dtts	446	428	96
Vùng khó khăn	2,038	1,982	97.3
Trung học cơ sở	2,503	2,451	97.9
Nữ	1,745	1,714	98.2
Dtts	226	222	98.2
Nữ dtts	135	133	98.5
Vùng khó khăn	1,571	1,557	99.1
Trung học phổ thông	1,022	994	97.3
Nữ	681	666	97.8
Dtts	114	107	93.9

Cấp học	Tổng (Người)	Giáo viên hoàn thành đánh giá và xếp loại theo chuẩn	
		Tổng (Người)	Tổng (%)
Nữ dtts	85	78	91.8
Vùng khó khăn	397	371	93.5

A.1.2. Kết quả đánh giá, xếp loại chung của GVPT theo cấp học ở các mức TỐT, KHÁ, ĐẠT, CHƯA ĐẠT

Cấp học	Kết quả xếp loại							
	Chưa đạt		Đạt		Khá		Tốt	
	SL (Người)	Tỷ lệ (%)	SL (Người)	Tỷ lệ (%)	SL (Người)	Tỷ lệ (%)	SL (Người)	Tỷ lệ (%)
Tổng số	13	0.19	429	6.43	4704	70.51	1525	22.86
Nữ	7	0.14	281	5.66	3550	71.47	1129	22.73
Dtts	9	0.91	176	17.78	682	68.89	123	12.42
Nữ dtts	4	0.63	84	13.15	469	73.4	82	12.83
Vùng khó khăn	12	0.31	300	7.67	2830	72.38	768	19.64
Tiểu học	10	0.31	332	10.29	2329	72.19	555	17.2
Nữ	5	0.19	208	8.04	1911	73.87	463	17.9
Dtts	7	1.06	153	23.15	430	65.05	71	10.74
Nữ dtts	3	0.7	67	15.65	310	72.43	48	11.21
Vùng khó khăn	9	0.45	237	11.96	1433	72.3	303	15.29
Trung học cơ sở	3	0.12	62	2.53	1745	71.2	641	26.15
Nữ	2	0.12	48	2.8	1213	70.77	451	26.31
Dtts	2	0.9	17	7.66	167	75.23	36	16.22
Nữ dtts	1	0.75	13	9.77	98	73.68	21	15.79
Vùng khó khăn	3	0.19	43	2.76	1129	72.51	382	24.53
Trung học phổ thông	0	0	35	3.52	630	63.38	329	33.1
Nữ	0	0	25	3.75	426	63.96	215	32.28

Cấp học	Kết quả xếp loại							
	Chưa đạt		Đạt		Khá		Tốt	
	SL (Người)	Tỷ lệ (%)	SL (Người)	Tỷ lệ (%)	SL (Người)	Tỷ lệ (%)	SL (Người)	Tỷ lệ (%)
Dtts	0	0	6	5.61	85	79.44	16	14.95
Nữ dtts	0	0	4	5.13	61	78.21	13	16.67
Vùng khó khăn	0	0	20	5.39	268	72.24	83	22.37

A.2. Kết quả đánh giá và xếp loại cán bộ quản lí cơ sở giáo dục phổ thông theo chuẩn hiệu trưởng

A.2.1. Kết quả CBQL hoàn thành tự đánh giá và xếp loại theo chuẩn so với tổng số CBQL theo cấp học

Cấp học	Tổng (Người)	CBQL hoàn thành đánh giá và xếp loại theo chuẩn	
		Tổng (Người)	Tổng (%)
Tổng số	621	597	96.1
Hiệu trưởng	229	220	96.1
Nữ	71	71	100
Dtts	10	10	100
Nữ dtts	5	5	100
Vùng khó khăn	154	151	98.1
Phó hiệu trưởng	392	377	96.2
Nữ	182	176	96.7
Dtts	36	34	94.4
Nữ dtts	17	16	94.1
Vùng khó khăn	249	238	95.6
Tiểu học	316	309	97.8
Hiệu trưởng	98	98	100
Nữ	51	51	100
Dtts	5	5	100
Nữ dtts	2	2	100
Vùng khó khăn	65	65	100

Cấp học	Tổng (Người)	CBQL hoàn thành đánh giá và xếp loại theo chuẩn	
		Tổng (Người)	Tổng (%)
Phó hiệu trưởng	218	211	96.8
Nữ	127	124	97.6
Dtts	25	24	96
Nữ dtts	13	12	92.3
Vùng khó khăn	136	130	95.6
Trung học cơ sở	226	212	93.8
Hiệu trưởng	104	95	91.3
Nữ	16	16	100
Dtts	4	4	100
Nữ dtts	2	2	100
Vùng khó khăn	75	72	96
Phó hiệu trưởng	122	117	95.9
Nữ	44	41	93.2
Dtts	4	4	100
Nữ dtts	2	2	100
Vùng khó khăn	87	85	97.7
Trung học phổ thông	79	76	96.2
Hiệu trưởng	27	27	100
Nữ	4	4	100
Dtts	1	1	100
Nữ dtts	1	1	100
Vùng khó khăn	14	14	100
Phó hiệu trưởng	52	49	94.2
Nữ	11	11	100
Dtts	7	6	85.7

Cấp học	Tổng (Người)	CBQL hoàn thành đánh giá và xếp loại theo chuẩn	
		Tổng (Người)	Tổng (%)
Nữ dtts	2	2	100
Vùng khó khăn	26	23	88.5

A.2.2. Kết quả đánh giá, xếp loại chung CBQL theo cấp học ở các mức TỐT, KHÁ, ĐẠT, CHƯA ĐẠT

Cấp học	Kết quả xếp loại							
	Chưa đạt		Đạt		Khá		Tốt	
	SL (Người)	Tỷ lệ (%)	SL (Người)	Tỷ lệ (%)	SL (Người)	Tỷ lệ (%)	SL (Người)	Tỷ lệ (%)
Tổng số	0	0	14	2.35	373	62.48	210	35.18
Hiệu trưởng	0	0	8	3.64	139	63.18	73	33.18
Nữ	0	0	0	0	31	43.66	40	56.34
Dtts	0	0	0	0	7	70	3	30
Nữ dtts	0	0	0	0	3	60	2	40
Vùng khó khăn	0	0	8	5.3	97	64.24	46	30.46
Phó hiệu trưởng	0	0	6	1.59	234	62.07	137	36.34
Nữ	0	0	1	0.57	107	60.8	68	38.64
Dtts	0	0	3	8.82	25	73.53	6	17.65
Nữ dtts	0	0	1	6.25	11	68.75	4	25
Vùng khó khăn	0	0	4	1.68	157	65.97	77	32.35
Tiểu học	0	0	5	1.62	188	60.84	116	37.54
Hiệu trưởng	0	0	0	0	54	55.1	44	44.9
Nữ	0	0	0	0	20	39.22	31	60.78
Dtts	0	0	0	0	3	60	2	40
Nữ dtts	0	0	0	0	1	50	1	50
Vùng khó khăn	0	0	0	0	35	53.85	30	46.15
Phó hiệu trưởng	0	0	5	2.37	134	63.51	72	34.12
Nữ	0	0	1	0.81	78	62.9	45	36.29

Cấp học	Kết quả xếp loại							
	Chưa đạt		Đạt		Khá		Tốt	
	SL (Người)	Tỷ lệ (%)	SL (Người)	Tỷ lệ (%)	SL (Người)	Tỷ lệ (%)	SL (Người)	Tỷ lệ (%)
Dtts	0	0	3	12.5	16	66.67	5	20.83
Nữ dtts	0	0	1	8.33	8	66.67	3	25
Vùng khó khăn	0	0	4	3.08	83	63.85	43	33.08
Trung học cơ sở	0	0	9	4.25	142	66.98	61	28.77
Hiệu trưởng	0	0	8	8.42	67	70.53	20	21.05
Nữ	0	0	0	0	8	50	8	50
Dtts	0	0	0	0	3	75	1	25
Nữ dtts	0	0	0	0	1	50	1	50
Vùng khó khăn	0	0	8	11.11	51	70.83	13	18.06
Phó hiệu trưởng	0	0	1	0.85	75	64.1	41	35.04
Nữ	0	0	0	0	24	58.54	17	41.46
Dtts	0	0	0	0	4	100	0	0
Nữ dtts	0	0	0	0	2	100	0	0
Vùng khó khăn	0	0	0	0	60	70.59	25	29.41
Trung học phổ thông	0	0	0	0	43	56.58	33	43.42
Hiệu trưởng	0	0	0	0	18	66.67	9	33.33
Nữ	0	0	0	0	3	75	1	25
Dtts	0	0	0	0	1	100	0	0
Nữ dtts	0	0	0	0	1	100	0	0
Vùng khó khăn	0	0	0	0	11	78.57	3	21.43
Phó hiệu trưởng	0	0	0	0	25	51.02	24	48.98
Nữ	0	0	0	0	5	45.45	6	54.55
Dtts	0	0	0	0	5	83.33	1	16.67
Nữ dtts	0	0	0	0	1	50	1	50

Cấp học	Kết quả xếp loại							
	Chưa đạt		Đạt		Khá		Tốt	
	SL (Người)	Tỷ lệ (%)	SL (Người)	Tỷ lệ (%)	SL (Người)	Tỷ lệ (%)	SL (Người)	Tỷ lệ (%)
Vùng khó khăn	0	0	0	0	14	60.87	9	39.13

PHẦN B: KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ VỀ CÁC CHƯƠNG TRÌNH BỒI DƯỠNG THƯỜNG XUYÊN

B.1. Kết quả trả lời phiếu khảo sát trực tuyến của GIÁO VIÊN PHỔ THÔNG về chương trình bồi dưỡng thường xuyên

B.1.1. Số lượng và tỷ lệ % GVPT trả lời phiếu khảo sát trực tuyến

Cấp dạy	Tổng số GV	Tổng số GVPT tham gia học tập trực tuyến	Giáo viên hoàn thành trả lời phiếu khảo sát trực tuyến		Điểm trung bình tổng tất cả các item		
			SL	%	TB	Điểm TB của tổng các item từ 3.0 *(không có mục nào dưới 2.5)*	
						SL	%
Tổng số	6,822	5,929	1918	28.11	3.18	1758	91.66
Nữ	5,060	4,397	1401	27.69	3.15	1290	92.08
Dtts	1,023	912	410	40.08	3.20	384	93.66
Nữ dtts	666	599	258	38.74	3.15	242	93.8
Vùng khó khăn	4,006	3,556	1237	30.88	3.17	1133	91.59
Tiểu học	3,297	2,934	1534	46.53	3.15	1424	92.83
Nữ	2,634	2,359	1155	43.85	3.13	1075	93.07
Dtts	683	619	375	54.9	3.19	351	93.6
Nữ dtts	446	412	241	54.04	3.15	227	94.19
Vùng khó khăn	2,038	1,839	996	48.87	3.14	922	92.57
Trung học cơ sở	2,503	2,100	293	11.71	3.29	255	87.03
Nữ	1,745	1,449	200	11.46	3.25	175	87.5
Dtts	226	191	17	7.52	3.35	17	100
Nữ dtts	135	111	8	5.93	3.32	8	100

Cấp dạy	Tổng số GV	Tổng số GVPT tham gia học tập trực tuyến	Giáo viên hoàn thành trả lời phiếu khảo sát trực tuyến		Điểm trung bình tổng tất cả các item		
			SL	%	TB	Điểm TB của tổng các item từ 3.0 *(không có mục nào dưới 2.5)*	
						SL	%
Vùng khó khăn	1,571	1,363	206	13.11	3.32	180	87.38
Trung học phổ thông	1,022	895	91	8.9	3.23	79	86.81
Nữ	681	589	46	6.75	3.22	40	86.96
Dtts	114	102	18	15.79	3.20	16	88.89
Nữ dtts	85	76	9	10.59	2.99	7	77.78
Vùng khó khăn	397	354	35	8.82	3.22	31	88.57

B.1.2. Mức độ hài lòng với mô đun bồi dưỡng

Cấp dạy	I. Hình thức hỗ trợ tương tác trực tuyến			II. Sự sẵn có của chương trình bồi dưỡng trực tuyến			III. Sự phù hợp với nhu cầu nâng cao chuẩn nghề nghiệp GV/CBQLCSGDPT			IV. Sự hữu ích khi áp dụng vào lớp học			V. Đóng góp nâng cao kết quả học tập của HS		
	Điểm TB của tổng mục I	Điểm TB của tổng mục I từ 3.0		Điểm TB của tổng mục II	Điểm TB của tổng mục II từ 3.0		Điểm TB của tổng mục III	Điểm TB của tổng mục III từ 3.0		Điểm TB của tổng mục IV	Điểm TB của tổng mục IV từ 3.0		Điểm TB của tổng mục V	Điểm TB của tổng mục V từ 3.0	
		SL	%		SL	%		SL	%		SL	%		SL	%
Tổng số	3.17	1821	94.94	3.19	1817	94.73	3.18	1875	97.76	3.17	1855	96.72	3.17	1854	96.66
Nữ	3.15	1336	95.36	3.16	1332	95.07	3.16	1370	97.79	3.14	1357	96.86	3.13	1351	96.43
Dtts	3.19	395	96.34	3.20	395	96.34	3.21	406	99.02	3.20	404	98.54	3.19	402	98.05
Nữ dtts	3.14	247	95.74	3.16	248	96.12	3.15	255	98.84	3.15	255	98.84	3.14	253	98.06
Vùng khó khăn	3.17	1175	94.99	3.18	1172	94.75	3.18	1210	97.82	3.16	1194	96.52	3.16	1195	96.6
Tiểu học	3.15	1467	95.63	3.16	1469	95.76	3.15	1503	97.98	3.14	1494	97.39	3.14	1490	97.13

Cấp dạy	I. Hình thức hỗ trợ tương tác trực tuyến			II. Sự sẵn có của chương trình bồi dưỡng trực tuyến			III. Sự phù hợp với nhu cầu nâng cao chuẩn nghề nghiệp GV/CBQLCSGDPT			IV. Sự hữu ích khi áp dụng vào lớp học			V. Đóng góp nâng cao kết quả học tập của HS		
	Điểm TB của tổng mục I	Điểm TB của tổng mục I từ 3.0		Điểm TB của tổng mục II	Điểm TB của tổng mục II từ 3.0		Điểm TB của tổng mục III	Điểm TB của tổng mục III từ 3.0		Điểm TB của tổng mục IV	Điểm TB của tổng mục IV từ 3.0		Điểm TB của tổng mục V	Điểm TB của tổng mục V từ 3.0	
		SL	%		SL	%		SL	%		SL	%		SL	%
Nữ	3.13	1108	95.93	3.14	1110	96.1	3.12	1129	97.75	3.12	1124	97.32	3.11	1118	96.8
Dtts	3.19	362	96.53	3.20	362	96.53	3.20	371	98.93	3.18	370	98.67	3.18	367	97.87
Nữ dtts	3.15	232	96.27	3.17	233	96.68	3.15	238	98.76	3.14	238	98.76	3.13	236	97.93
Vùng khó khăn	3.14	953	95.68	3.14	950	95.38	3.13	977	98.09	3.12	968	97.19	3.13	969	97.29
Trung học cơ sở	3.27	270	92.15	3.30	268	91.47	3.33	284	96.93	3.29	276	94.2	3.28	278	94.88
Nữ	3.23	184	92	3.26	182	91	3.30	195	97.5	3.25	188	94	3.22	189	94.5
Dtts	3.39	17	100	3.30	17	100	3.35	17	100	3.37	16	94.12	3.37	17	100
Nữ dtts	3.33	8	100	3.25	8	100	3.31	8	100	3.42	8	100	3.33	8	100
Vùng khó khăn	3.30	190	92.23	3.34	190	92.23	3.37	200	97.09	3.32	194	94.17	3.29	193	93.69
Trung học phổ thông	3.23	84	92.31	3.22	80	87.91	3.28	88	96.7	3.22	85	93.41	3.23	86	94.51
Nữ	3.21	44	95.65	3.21	40	86.96	3.30	46	100	3.20	45	97.83	3.22	44	95.65
Dtts	3.12	16	88.89	3.17	16	88.89	3.36	18	100	3.24	18	100	3.26	18	100
Nữ dtts	2.84	7	77.78	2.91	7	77.78	3.22	9	100	3.11	9	100	3.15	9	100
Vùng khó khăn	3.23	32	91.43	3.20	32	91.43	3.24	33	94.29	3.20	32	91.43	3.21	33	94.29

B.2. Kết quả trả lời phiếu khảo sát trực tuyến của CBQLCSGDPT về chương trình bồi dưỡng thường xuyên

B.2.1. Số lượng CBQLCSGDPT trả lời phiếu khảo sát trực tuyến so với tổng số CBQLCSGDPT

Cấp dạy	Tổng số CBQL	Tổng số CBQL tham gia học tập trực tuyến	CBQL đã trả lời phiếu khảo sát		Điểm trung bình tổng tất cả các item		
			SL	%	TB	Điểm TB của tổng các item từ 3.0 *(không có mục nào dưới 2.5)*	
						SL	%
Tổng số	621	591	367	59.1	3.19	299	81.47
Nữ	253	243	182	71.94	6.35	150	82.42
Dtts	46	45	34	73.91	6.52	28	82.35
Nữ dtts	22	22	17	77.27	6.77	16	94.12
Vùng khó khăn	403	389	241	59.8	6.43	197	81.74
Tiểu học	316	309	306	96.84	3.14	244	79.74
Nữ	178	174	172	96.63	6.29	140	81.4
Dtts	30	30	30	100	6.37	24	80
Nữ dtts	15	15	15	100	6.55	14	93.33
Vùng khó khăn	201	197	195	97.01	6.35	156	80
Trung học cơ sở	226	207	37	16.37	3.38	34	91.89
Nữ	60	55	6	10	6.65	6	100
Dtts	8	8	2	25	6.32	2	100
Nữ dtts	4	4	1	25	3.00	1	100
Vùng khó khăn	162	154	30	18.52	6.68	28	93.33
Trung học phổ thông	79	75	24	30.38	3.45	21	87.5
Nữ	15	14	4	26.67	7.82	4	100
Dtts	8	7	2	25	7.89	2	100
Nữ dtts	3	3	1	33.33	4.00	1	100

Cấp dạy	Tổng số CBQL	Tổng số CBQL tham gia học tập trực tuyến	CBQL đã trả lời phiếu khảo sát		Điểm trung bình tổng tất cả các item		
			SL	%	TB	Điểm TB của tổng các item từ 3.0 *(không có mục nào dưới 2.5)*	
						SL	%
Vùng khó khăn	40	38	16	40	6.78	13	81.25

B.2.2. Mức độ hài lòng với mô đun bồi dưỡng

Cấp dạy	I. Hình thức hỗ trợ tương tác trực tuyến			II. Sự sẵn có của chương trình bồi dưỡng trực tuyến			III. Sự phù hợp với nhu cầu nâng cao chuẩn nghề nghiệp GV/CBQLCSGDPT			IV. Sự hữu ích khi áp dụng vào lớp học			V. Đóng góp nâng cao kết quả học tập của HS		
	Điểm TB của tổng mục I	Điểm TB của tổng mục I từ 3.0		Điểm TB của tổng mục II	Điểm TB của tổng mục II từ 3.0		Điểm TB của tổng mục III	Điểm TB của tổng mục III từ 3.0		Điểm TB của tổng mục IV	Điểm TB của tổng mục IV từ 3.0		Điểm TB của tổng mục V	Điểm TB của tổng mục V từ 3.0	
		SL	%		SL	%		SL	%		SL	%		SL	%
Tổng số	3.15	324	88.28	3.18	310	84.47	3.26	361	98.37	3.24	359	97.82	3.21	353	96.19
Nữ	3.13	162	89.01	3.16	155	85.16	3.21	179	98.35	3.22	179	98.35	3.20	178	97.8
Dtts	3.14	32	94.12	3.23	28	82.35	3.36	34	100	3.38	34	100	3.33	33	97.06
Nữ dtts	3.30	17	100	3.37	16	94.12	3.44	17	100	3.45	17	100	3.45	17	100
Vùng khó khăn	3.17	215	89.21	3.20	206	85.48	3.29	237	98.34	3.27	238	98.76	3.22	231	95.85
Tiểu học	3.10	268	87.58	3.11	252	82.35	3.19	300	98.04	3.20	299	97.71	3.18	296	96.73
Nữ	3.10	152	88.37	3.13	145	84.3	3.18	169	98.26	3.19	169	98.26	3.17	168	97.67
Dtts	3.04	28	93.33	3.15	24	80	3.30	30	100	3.31	30	100	3.29	29	96.67
Nữ dtts	3.15	15	100	3.25	14	93.33	3.37	15	100	3.38	15	100	3.38	15	100
Vùng khó khăn	3.13	173	88.72	3.14	162	83.08	3.23	191	97.95	3.24	193	98.97	3.21	189	96.92
Trung	3.35	34	91.89	3.41	36	97.3	3.45	37	100	3.35	37	100	3.34	36	97.3

Cấp dạy	I. Hình thức hỗ trợ tương tác trực tuyến			II. Sự sẵn có của chương trình bồi dưỡng trực tuyến			III. Sự phù hợp với nhu cầu nâng cao chuẩn nghề nghiệp GV/CBQLCSGDPT			IV. Sự hữu ích khi áp dụng vào lớp học			V. Đóng góp nâng cao kết quả học tập của HS		
	Điểm TB của tổng mục I	Điểm TB của tổng mục I từ 3.0		Điểm TB của tổng mục II	Điểm TB của tổng mục II từ 3.0		Điểm TB của tổng mục III	Điểm TB của tổng mục III từ 3.0		Điểm TB của tổng mục IV	Điểm TB của tổng mục IV từ 3.0		Điểm TB của tổng mục V	Điểm TB của tổng mục V từ 3.0	
		SL	%		SL	%		SL	%		SL	%		SL	%
học cơ sở															
Nữ	3.30	6	100	3.42	6	100	3.25	6	100	3.28	6	100	3.28	6	100
Dtts	3.00	2	100	3.17	2	100	3.25	2	100	3.33	2	100	3.17	2	100
Nữ dtts	3.00	1	100	3.00	1	100	3.00	1	100	3.00	1	100	3.00	1	100
Vùng khó khăn	3.30	28	93.33	3.38	30	100	3.42	30	100	3.31	30	100	3.29	29	96.67
Trung học phổ thông	3.40	22	91.67	3.51	22	91.67	3.62	24	100	3.47	23	95.83	3.29	21	87.5
Nữ	3.83	4	100	3.92	4	100	4.00	4	100	4.00	4	100	3.89	4	100
Dtts	4.00	2	100	3.92	2	100	4.00	2	100	4.00	2	100	3.83	2	100
Nữ dtts	4.00	1	100	4.00	1	100	4.00	1	100	4.00	1	100	4.00	1	100
Vùng khó khăn	3.30	14	87.5	3.50	14	87.5	3.66	16	100	3.43	15	93.75	3.10	13	81.25

PHẦN C: BÁO CÁO KẾT QUẢ KHẢO SÁT NHU CẦU BỒI DƯỠNG THƯỜNG XUYÊN CỦA GIÁO VIÊN VÀ CBQLCSGDPT THEO CÁC TIÊU CHÍ TRONG CHUẨN NGHỀ NGHIỆP GIÁO VIÊN VÀ CHUẨN HIỆU TRƯỞNG CƠ SỞ GIÁO DỤC PHỔ THÔNG

C.1. Nhu cầu bồi dưỡng dựa trên đánh giá theo chuẩn

C.1.1. Nhu cầu bồi dưỡng của GIÁO VIÊN

Cấp học/tên tiêu chí	Số lượng và tỷ lệ %											
	Tổng số GV được đánh giá và xếp loại	Nhu cầu chung		Nữ		DTTS		Nữ DTTS		Vùng khó khăn		
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	

Cấp học/tên tiêu chí	Số lượng và tỷ lệ %										
	Tổng số GV được đánh giá và xếp loại	Nhu cầu chung		Nữ		DTTS		Nữ DTTS		Vùng khó khăn	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Chung											
Tiêu chí 3. Phát triển chuyên môn bản thân	6,671	311	4.66	195	62.7	146	46.95	68	21.86	213	68.49
Tiêu chí 4. Xây dựng kế hoạch dạy học và giáo dục theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh	6,671	304	4.56	184	60.53	145	47.7	65	21.38	229	75.33
Tiêu chí 5. Sử dụng phương pháp dạy học và giáo dục theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh	6,671	335	5.02	219	65.37	146	43.58	69	20.6	244	72.84
Tiêu chí 14. Sử dụng ngoại ngữ hoặc tiếng dân tộc	6,671	1987	29.79	1,539	77.45	269	13.54	172	8.66	1,070	53.85
Tiêu chí 15. Ứng dụng công nghệ thông tin, khai thác và sử dụng thiết bị công nghệ trong dạy học, giáo dục	6,671	970	14.54	721	74.33	251	25.88	141	14.54	575	59.28
Tiểu học											
Tiêu chí 3. Phát triển chuyên môn bản thân	3,226	251	7.78	151	60.16	131	52.19	57	22.71	175	69.72
Tiêu chí 4. Xây dựng kế hoạch dạy học và giáo dục theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh	3,226	251	7.78	147	58.57	127	50.6	52	20.72	189	75.3
Tiêu chí 5. Sử dụng phương pháp dạy học và giáo dục theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực	3,226	272	8.43	171	62.87	129	47.43	56	20.59	200	73.53

Cấp học/tên tiêu chí	Số lượng và tỷ lệ %										
	Tổng số GV được đánh giá và xếp loại	Nhu cầu chung		Nữ		DTTS		Nữ DTTS		Vùng khó khăn	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
học sinh											
Tiêu chí 14. Sử dụng ngoại ngữ hoặc tiếng dân tộc	3,226	1148	35.59	967	84.23	196	17.07	127	11.06	590	51.39
Tiêu chí 15. Ứng dụng công nghệ thông tin, khai thác và sử dụng thiết bị công nghệ trong dạy học, giáo dục	3,226	652	20.21	504	77.3	207	31.75	117	17.94	392	60.12
Trung học cơ sở											
Tiêu chí 9. Thực hiện quyền dân chủ trong nhà trường	2,451	73	2.98	54	73.97	10	13.7	6	8.22	38	52.05
Tiêu chí 10. Thực hiện và xây dựng trường học an toàn, phòng chống bạo lực học đường	2,451	69	2.82	50	72.46	8	11.59	4	5.8	35	50.72
Tiêu chí 13. Phối hợp giữa nhà trường, gia đình, xã hội để thực hiện giáo dục đạo đức, lối sống cho học sinh	2,451	61	2.49	41	67.21	9	14.75	7	11.48	42	68.85
Tiêu chí 14. Sử dụng ngoại ngữ hoặc tiếng dân tộc	2,451	675	27.54	467	69.19	49	7.26	27	4	402	59.56
Tiêu chí 15. Ứng dụng công nghệ thông tin, khai thác và sử dụng thiết bị công nghệ trong dạy học, giáo dục	2,451	268	10.93	188	70.15	31	11.57	17	6.34	162	60.45
Trung học phổ thông											

Cấp học/tên tiêu chí	Số lượng và tỷ lệ %										
	Tổng số GV được đánh giá và xếp loại	Nhu cầu chung		Nữ		DTTS		Nữ DTTS		Vùng khó khăn	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Tiêu chí 3. Phát triển chuyên môn bản thân	994	24	2.41	17	70.83	5	20.83	3	12.5	14	58.33
Tiêu chí 5. Sử dụng phương pháp dạy học và giáo dục theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh	994	24	2.41	18	75	6	25	4	16.67	16	66.67
Tiêu chí 11. Tạo dựng mối quan hệ hợp tác với cha mẹ hoặc người giám hộ của học sinh và các bên liên quan	994	27	2.72	20	74.07	6	22.22	5	18.52	11	40.74
Tiêu chí 14. Sử dụng ngoại ngữ hoặc tiếng dân tộc	994	164	16.5	105	64.02	24	14.63	18	10.98	78	47.56
Tiêu chí 15. Ứng dụng công nghệ thông tin, khai thác và sử dụng thiết bị công nghệ trong dạy học, giáo dục	994	50	5.03	29	58	13	26	7	14	21	42

C.1.2. Nhu cầu bồi dưỡng của CBQLCSGDPT

Cấp học/tên tiêu chí	Số lượng và tỷ lệ %										
	Tổng số CBQL được đánh giá và xếp loại	Nhu cầu chung		Nữ		DTTS		Nữ DTTS		Vùng khó khăn	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Chung											
Tiêu chí 4. Tổ chức xây dựng kế hoạch phát triển nhà trường	597	18	3.02	3	16.67	3	16.67	1	5.56	16	88.89
Tiêu chí 6. Quản trị nhân sự nhà trường	597	20	3.35	7	35	5	25	2	10	15	75

Cấp học/tên tiêu chí	Số lượng và tỷ lệ %										
	Tổng số CBQL được đánh giá và xếp loại	Nhu cầu chung		Nữ		DTTS		Nữ DTTS		Vùng khó khăn	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Tiêu chí 8. Quản trị tài chính nhà trường	597	37	6.2	12	32.43	6	16.22	4	10.81	28	75.68
Tiêu chí 17. Sử dụng ngoại ngữ	597	149	24.96	59	39.6	12	8.05	7	4.7	96	64.43
Tiêu chí 18. Ứng dụng công nghệ thông tin	597	48	8.04	16	33.33	8	16.67	5	10.42	36	75
Tiểu học											
Tiêu chí 4. Tổ chức xây dựng kế hoạch phát triển nhà trường	309	11	3.56	3	27.27	3	27.27	1	9.09	9	81.82
Tiêu chí 6. Quản trị nhân sự nhà trường	309	17	5.5	6	35.29	5	29.41	2	11.76	12	70.59
Tiêu chí 8. Quản trị tài chính nhà trường	309	21	6.8	8	38.1	4	19.05	2	9.52	13	61.9
Tiêu chí 17. Sử dụng ngoại ngữ	309	86	27.83	48	55.81	11	12.79	6	6.98	45	52.33
Tiêu chí 18. Ứng dụng công nghệ thông tin	309	26	8.41	14	53.85	8	30.77	5	19.23	17	65.38
Trung học cơ sở											
Tiêu chí 8. Quản trị tài chính nhà trường	212	15	7.08	3	20	2	13.33	2	13.33	14	93.33
Tiêu chí 10. Quản trị chất lượng giáo dục trong nhà trường	212	8	3.77	0	0	0	0	0	0	7	87.5
Tiêu chí 11. Xây dựng văn hóa nhà trường	212	12	5.66	0	0	0	0	0	0	11	91.67
Tiêu chí 17. Sử dụng ngoại ngữ	212	59	27.83	11	18.64	1	1.69	1	1.69	48	81.36
Tiêu chí 18. Ứng dụng công nghệ thông tin	212	20	9.43	2	10	0	0	0	0	17	85

Cấp học/tên tiêu chí	Số lượng và tỷ lệ %										
	Tổng số CBQL được đánh giá và xếp loại	Nhu cầu chung		Nữ		DTTS		Nữ DTTS		Vùng khó khăn	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Trung học phổ thông											
Tiêu chí 8. Quản trị tài chính nhà trường	76	1	1.32	1	100	0	0	0	0	1	100
Tiêu chí 17. Sử dụng ngoại ngữ	76	4	5.26	0	0	0	0	0	0	3	75
Tiêu chí 18. Ứng dụng công nghệ thông tin	76	2	2.63	0	0	0	0	0	0	2	100

C.2. Nhu cầu bồi dưỡng theo mong muốn của giáo viên

Cấp học/nội dung	Số lượng và tỷ lệ %										
	Tổng số GV đã tự đánh giá	Nhu cầu chung		Nữ		DTTS		Nữ DTTS		Vùng khó khăn	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Nội dung đăng ký học tập, bồi dưỡng											
Chung											
Sử dụng phương pháp dạy học và giáo dục theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh	6,796	2464	36.26	1,856	75.32	399	16.19	263	10.67	1,414	57.39
Phát triển chuyên môn bản thân	6,796	2091	30.77	1,533	73.31	373	17.84	226	10.81	1,239	59.25
Xây dựng kế hoạch dạy học và giáo dục theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh	6,796	2036	29.96	1,485	72.94	337	16.55	211	10.36	1,220	59.92
Ứng dụng công nghệ thông tin, khai thác và sử dụng thiết bị công nghệ trong dạy học, giáo dục	6,796	1952	28.72	1,538	78.79	302	15.47	198	10.14	1,148	58.81
Kiểm tra, đánh giá theo	6,796	1917	28.21	1,393	72.67	312	16.28	191	9.96	1,129	58.89

Cấp học/nội dung	Số lượng và tỷ lệ %										
	Tổng số GV đã tự đánh giá	Nhu cầu chung		Nữ		DTTS		Nữ DTTS		Vùng khó khăn	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh											
Tiểu học											
Sử dụng phương pháp dạy học và giáo dục theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh	3,286	1067	32.47	851	79.76	248	23.24	161	15.09	664	62.23
Ứng dụng công nghệ thông tin, khai thác và sử dụng thiết bị công nghệ trong dạy học, giáo dục	3,286	1010	30.74	837	82.87	203	20.1	132	13.07	632	62.57
Phát triển chuyên môn bản thân	3,286	949	28.88	729	76.82	237	24.97	140	14.75	624	65.75
Xây dựng kế hoạch dạy học và giáo dục theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh	3,286	868	26.42	679	78.23	222	25.58	136	15.67	571	65.78
Kiểm tra, đánh giá theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh	3,286	745	22.67	565	75.84	194	26.04	112	15.03	505	67.79
Trung học cơ sở											
Sử dụng phương pháp dạy học và giáo dục theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh	2,490	946	37.99	691	73.04	97	10.25	61	6.45	578	61.1
Xây dựng kế hoạch dạy học và giáo dục theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh	2,490	830	33.33	582	70.12	79	9.52	49	5.9	516	62.17
Phát triển chuyên môn bản thân	2,490	801	32.17	561	70.04	89	11.11	52	6.49	490	61.17

Cấp học/nội dung	Số lượng và tỷ lệ %										
	Tổng số GV đã tự đánh giá	Nhu cầu chung		Nữ		DTTS		Nữ DTTS		Vùng khó khăn	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Kiểm tra, đánh giá theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh	2,490	775	31.12	553	71.35	78	10.06	47	6.06	478	61.68
Ứng dụng công nghệ thông tin, khai thác và sử dụng thiết bị công nghệ trong dạy học, giáo dục	2,490	655	26.31	484	73.89	66	10.08	40	6.11	400	61.07
Trung học phổ thông											
Sử dụng phương pháp dạy học và giáo dục theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh	1,020	451	44.22	314	69.62	54	11.97	41	9.09	172	38.14
Kiểm tra, đánh giá theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh	1,020	397	38.92	275	69.27	40	10.08	32	8.06	146	36.78
Phát triển chuyên môn bản thân	1,020	341	33.43	243	71.26	47	13.78	34	9.97	125	36.66
Xây dựng kế hoạch dạy học và giáo dục theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh	1,020	338	33.14	224	66.27	36	10.65	26	7.69	133	39.35
Ứng dụng công nghệ thông tin, khai thác và sử dụng thiết bị công nghệ trong dạy học, giáo dục	1,020	287	28.14	217	75.61	33	11.5	26	9.06	116	40.42
Thời gian hoàn thành modul bồi dưỡng											
Chung											
Trong hè	6,796	2576	37.9	1,921	74.57	382	14.83	237	9.2	1,500	58.23
Trong học kỳ 2	6,796	1065	15.67	790	74.18	165	15.49	107	10.05	654	61.41
Tiểu học											

Cấp học/nội dung	Số lượng và tỷ lệ %										
	Tổng số GV đã tự đánh giá	Nhu cầu chung		Nữ		DTTS		Nữ DTTS		Vùng khó khăn	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Trong hè	3,286	1228	37.37	983	80.05	263	21.42	161	13.11	775	63.11
Trong học kỳ 2	3,286	472	14.36	378	80.08	100	21.19	67	14.19	304	64.41
Trung học cơ sở											
Trong hè	2,490	911	36.59	630	69.15	75	8.23	41	4.5	558	61.25
Trong học kỳ 2	2,490	472	18.96	332	70.34	51	10.81	29	6.14	301	63.77
Trung học phổ thông											
Trong hè	1,020	437	42.84	308	70.48	44	10.07	35	8.01	167	38.22
Trong học kỳ 2	1,020	121	11.86	80	66.12	14	11.57	11	9.09	49	40.5
Điều kiện thực hiện											
Chung											
Tạo điều kiện về thời gian	6,796	3507	51.6	2,612	74.48	548	15.63	348	9.92	2,076	59.2
Cung cấp đầy đủ cơ sở hạ tầng, tài liệu học tập...	6,796	2151	31.65	1,607	74.71	330	15.34	211	9.81	1,250	58.11
Hỗ trợ kinh phí hợp lý	6,796	1607	23.65	1,114	69.32	238	14.81	144	8.96	1,000	62.23
Có chính sách rõ ràng, hợp lý về xét duyệt, xếp loại thi đua các cấp liên quan đến hoạt động bồi dưỡng	6,796	1310	19.28	938	71.6	213	16.26	120	9.16	793	60.53
Có cơ chế giám sát, đánh giá công bằng, chính xác	6,796	972	14.3	701	72.12	154	15.84	94	9.67	567	58.33
Khác (ghi cụ thể)	6,796	195	2.87	153	78.46	26	13.33	18	9.23	113	57.95
Tiểu học											
Tạo điều kiện về thời gian	3,286	1660	50.52	1,316	79.28	368	22.17	230	13.86	1,065	64.16

Cấp học/nội dung	Số lượng và tỷ lệ %										
	Tổng số GV đã tự đánh giá	Nhu cầu chung		Nữ		DTTS		Nữ DTTS		Vùng khó khăn	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Cung cấp đầy đủ cơ sở hạ tầng, tài liệu học tập...	3,286	895	27.24	699	78.1	203	22.68	129	14.41	569	63.58
Hỗ trợ kinh phí hợp lý	3,286	693	21.09	515	74.31	144	20.78	83	11.98	492	71
Có chính sách rõ ràng, hợp lý về xét duyệt, xếp loại thi đua các cấp liên quan đến hoạt động bồi dưỡng	3,286	547	16.65	398	72.76	117	21.39	62	11.33	373	68.19
Có cơ chế giám sát, đánh giá công bằng, chính xác	3,286	389	11.84	284	73.01	91	23.39	57	14.65	257	66.07
Khác (ghi cụ thể)	3,286	110	3.35	94	85.45	21	19.09	13	11.82	61	55.45
Trung học cơ sở											
Tạo điều kiện về thời gian	2,490	1291	51.85	905	70.1	116	8.99	69	5.34	802	62.12
Cung cấp đầy đủ cơ sở hạ tầng, tài liệu học tập...	2,490	873	35.06	633	72.51	83	9.51	49	5.61	529	60.6
Hỗ trợ kinh phí hợp lý	2,490	626	25.14	409	65.34	58	9.27	32	5.11	404	64.54
Có chính sách rõ ràng, hợp lý về xét duyệt, xếp loại thi đua các cấp liên quan đến hoạt động bồi dưỡng	2,490	517	20.76	369	71.37	61	11.8	33	6.38	327	63.25
Có cơ chế giám sát, đánh giá công bằng, chính xác	2,490	392	15.74	280	71.43	37	9.44	19	4.85	239	60.97
Khác (ghi cụ thể)	2,490	61	2.45	43	70.49	3	4.92	3	4.92	40	65.57
Trung học phổ thông											
Tạo điều kiện về thời gian	1,020	556	54.51	391	70.32	64	11.51	49	8.81	209	37.59

Cấp học/nội dung	Số lượng và tỷ lệ %										
	Tổng số GV đã tự đánh giá	Nhu cầu chung		Nữ		DTTS		Nữ DTTS		Vùng khó khăn	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Cung cấp đầy đủ cơ sở hạ tầng, tài liệu học tập...	1,020	383	37.55	275	71.8	44	11.49	33	8.62	152	39.69
Hỗ trợ kinh phí hợp lý	1,020	288	28.24	190	65.97	36	12.5	29	10.07	104	36.11
Có chính sách rõ ràng, hợp lý về xét duyệt, xếp loại thi đua các cấp liên quan đến hoạt động bồi dưỡng	1,020	246	24.12	171	69.51	35	14.23	25	10.16	93	37.8
Có cơ chế giám sát, đánh giá công bằng, chính xác	1,020	191	18.73	137	71.73	26	13.61	18	9.42	71	37.17
Khác (ghi cụ thể)	1,020	24	2.35	16	66.67	2	8.33	2	8.33	12	50

C.3. Nhu cầu bồi dưỡng theo mong muốn của CBQL CSGDPT

Cấp học/nội dung	Số lượng và tỷ lệ %										
	Tổng số CBQL đã tự đánh giá	Nhu cầu chung		Nữ		DTTS		Nữ DTTS		Vùng khó khăn	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Nội dung đăng ký học tập, bồi dưỡng											
Chung											
Sử dụng ngoại ngữ	619	196	31.66	73	37.24	14	7.14	6	3.06	120	61.22
Tổ chức xây dựng kế hoạch phát triển nhà trường	619	158	25.53	50	31.65	10	6.33	2	1.27	113	71.52
Hướng dẫn thực hiện Chương trình Giáo dục phổ thông 2018	619	146	23.59	62	42.47	11	7.53	2	1.37	88	60.27
Quản trị hoạt động dạy học, giáo dục học sinh	619	143	23.1	49	34.27	8	5.59	1	0.7	104	72.73
Ứng dụng công nghệ	619	130	21	56	43.08	10	7.69	4	3.08	83	63.85

Cấp học/nội dung	Số lượng và tỷ lệ %										
	Tổng số CBQL đã tự đánh giá	Nhu cầu chung		Nữ		DTTS		Nữ DTTS		Vùng khó khăn	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
thông tin											
Tiểu học											
Sử dụng ngoại ngữ	316	113	35.76	58	51.33	9	7.96	5	4.42	68	60.18
Hướng dẫn thực hiện Chương trình Giáo dục phổ thông 2018	316	76	24.05	47	61.84	7	9.21	1	1.32	40	52.63
Ứng dụng công nghệ thông tin	316	75	23.73	42	56	7	9.33	3	4	48	64
Tổ chức xây dựng kế hoạch phát triển nhà trường	316	74	23.42	34	45.95	7	9.46	2	2.7	51	68.92
Quản trị hoạt động dạy học, giáo dục học sinh	316	64	20.25	28	43.75	5	7.81	0	0	46	71.88
Trung học cơ sở											
Sử dụng ngoại ngữ	224	65	29.02	10	15.38	2	3.08	0	0	48	73.85
Tổ chức xây dựng kế hoạch phát triển nhà trường	224	60	26.79	14	23.33	0	0	0	0	46	76.67
Quản trị hoạt động dạy học, giáo dục học sinh	224	60	26.79	18	30	0	0	0	0	45	75
Hướng dẫn thực hiện Chương trình Giáo dục phổ thông 2018	224	56	25	12	21.43	3	5.36	0	0	40	71.43
Quản trị chất lượng giáo dục trong nhà trường	224	48	21.43	13	27.08	2	4.17	0	0	38	79.17
Trung học phổ thông											
Tổ chức xây dựng kế hoạch phát triển nhà trường	79	24	30.38	2	8.33	3	12.5	0	0	16	66.67
Quản trị hoạt động dạy	79	19	24.05	3	15.79	3	15.79	1	5.26	13	68.42

Cấp học/nội dung	Số lượng và tỷ lệ %										
	Tổng số CBQL đã tự đánh giá	Nhu cầu chung		Nữ		DTTS		Nữ DTTS		Vùng khó khăn	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
học, giáo dục học sinh											
Quản trị chất lượng giáo dục trong nhà trường	79	18	22.78	4	22.22	1	5.56	1	5.56	11	61.11
Sử dụng ngoại ngữ	79	18	22.78	5	27.78	3	16.67	1	5.56	4	22.22
Ứng dụng công nghệ thông tin	79	15	18.99	4	26.67	1	6.67	1	6.67	5	33.33
Thời gian hoàn thành modul bồi dưỡng											
Chung											
Trong hè	619	257	41.52	96	37.35	23	8.95	9	3.5	163	63.42
Trong học kỳ 2	619	102	16.48	47	46.08	5	4.9	3	2.94	59	57.84
Tiểu học											
Trong hè	316	129	40.82	67	51.94	13	10.08	5	3.88	81	62.79
Trong học kỳ 2	316	54	17.09	31	57.41	4	7.41	3	5.56	30	55.56
Trung học cơ sở											
Trong hè	224	88	39.29	20	22.73	4	4.55	2	2.27	65	73.86
Trong học kỳ 2	224	37	16.52	13	35.14	1	2.7	0	0	25	67.57
Trung học phổ thông											
Trong hè	79	40	50.63	9	22.5	6	15	2	5	17	42.5
Trong học kỳ 2	79	11	13.92	3	27.27	0	0	0	0	4	36.36
Điều kiện thực hiện											
Chung											
Tạo điều kiện về thời gian	619	324	52.34	132	40.74	24	7.41	9	2.78	205	63.27
Cung cấp đầy đủ cơ sở hạ tầng, tài liệu học tập...	619	210	33.93	79	37.62	14	6.67	3	1.43	139	66.19

Cấp học/nội dung	Số lượng và tỷ lệ %										
	Tổng số CBQL đã tự đánh giá	Nhu cầu chung		Nữ		DTTS		Nữ DTTS		Vùng khó khăn	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Hỗ trợ kinh phí hợp lý	619	188	30.37	68	36.17	14	7.45	5	2.66	126	67.02
Có chính sách rõ ràng, hợp lý về xét duyệt, xếp loại thi đua các cấp liên quan đến hoạt động bồi dưỡng	619	150	24.23	58	38.67	9	6	3	2	96	64
Có cơ chế giám sát, đánh giá công bằng, chính xác	619	101	16.32	45	44.55	5	4.95	4	3.96	63	62.38
Khác (ghi cụ thể)	619	15	2.42	3	20	2	13.33	1	6.67	9	60
Tiểu học											
Tạo điều kiện về thời gian	316	166	52.53	90	54.22	15	9.04	5	3.01	101	60.84
Cung cấp đầy đủ cơ sở hạ tầng, tài liệu học tập...	316	102	32.28	53	51.96	9	8.82	3	2.94	59	57.84
Hỗ trợ kinh phí hợp lý	316	86	27.22	47	54.65	9	10.47	4	4.65	54	62.79
Có chính sách rõ ràng, hợp lý về xét duyệt, xếp loại thi đua các cấp liên quan đến hoạt động bồi dưỡng	316	74	23.42	37	50	6	8.11	1	1.35	44	59.46
Có cơ chế giám sát, đánh giá công bằng, chính xác	316	49	15.51	28	57.14	3	6.12	2	4.08	32	65.31
Khác (ghi cụ thể)	316	8	2.53	3	37.5	1	12.5	1	12.5	7	87.5
Trung học cơ sở											
Tạo điều kiện về thời gian	224	113	50.45	29	25.66	3	2.65	1	0.88	83	73.45
Cung cấp đầy đủ cơ sở hạ tầng, tài liệu học tập...	224	80	35.71	18	22.5	3	3.75	0	0	63	78.75
Hỗ trợ kinh phí hợp lý	224	70	31.25	15	21.43	2	2.86	0	0	56	80
Có chính sách rõ ràng,	224	49	21.88	14	28.57	1	2.04	0	0	38	77.55

Cấp học/nội dung	Số lượng và tỷ lệ %										
	Tổng số CBQL đã tự đánh giá	Nhu cầu chung		Nữ		DTTS		Nữ DTTS		Vùng khó khăn	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
hợp lý về xét duyệt, xếp loại thi đua các cấp liên quan đến hoạt động bồi dưỡng											
Có cơ chế giám sát, đánh giá công bằng, chính xác	224	34	15.18	11	32.35	1	2.94	1	2.94	23	67.65
Khác (ghi cụ thể)	224	5	2.23	0	0	1	20	0	0	1	20
Trung học phổ thông											
Tạo điều kiện về thời gian	79	45	56.96	13	28.89	6	13.33	3	6.67	21	46.67
Hỗ trợ kinh phí hợp lý	79	32	40.51	6	18.75	3	9.38	1	3.13	16	50
Cung cấp đầy đủ cơ sở hạ tầng, tài liệu học tập...	79	28	35.44	8	28.57	2	7.14	0	0	17	60.71
Có chính sách rõ ràng, hợp lý về xét duyệt, xếp loại thi đua các cấp liên quan đến hoạt động bồi dưỡng	79	27	34.18	7	25.93	2	7.41	2	7.41	14	51.85
Có cơ chế giám sát, đánh giá công bằng, chính xác	79	18	22.78	6	33.33	1	5.56	1	5.56	8	44.44
Khác (ghi cụ thể)	79	2	2.53	0	0	0	0	0	0	1	50

Kon Tum, ngày 31 tháng 3 năm 2020

Người lập báo cáo

Tạ Thị Thanh

GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TỈNH KON TUM

Phạm Thị Trung